

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Kinh doanh số**

0302017440

ngày 31 tháng 5 năm 2000

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần gần đây nhất là vào ngày 14 tháng 9 năm 2018. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Công Thắng
Ông Nguyễn Đăng Quang
Ông Nguyễn Thiệu Quang
Bà Nguyễn Hoàng Yến
Ông Danny Le

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ông Seokhee Won

(từ ngày 24 tháng 4 năm 2018)
Thành viên
(đến ngày 27 tháng 2 năm 2018)

Ông Hồ Hùng Anh

Thành viên
(đến ngày 12 tháng 4 năm 2018)

Ban Giám đốc

Ông Trương Công Thắng

Tổng Giám đốc
(từ ngày 28 tháng 2 năm 2018)

Ông Seokhee Won

Tổng Giám đốc
(đến ngày 27 tháng 2 năm 2018)

Bà Nguyễn Hoàng Yến

Phó Tổng Giám đốc

Ông Phạm Hồng Sơn

Phó Tổng Giám đốc

Ông Phạm Đình Toại

Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Anh Nguyên

Phó Tổng Giám đốc

Bà Đinh Kim Nhung

Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Tầng 12, Tòa nhà MPlaza Saigon
39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		3.896.749.996.990	3.339.470.305.579
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	822.064.867.520	677.000.209.110
Tiền	111		17.064.867.520	9.100.209.110
Các khoản tương đương tiền	112		805.000.000.000	667.900.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	4.175.720.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(a)	-	4.175.720.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.651.176.310.050	2.499.118.637.158
Phải thu của khách hàng	131		249.444.392.998	399.624.323.346
Trả trước cho người bán	132		11.320.207.090	49.900.293.622
Phải thu ngắn hạn khác	136	6(a)	2.390.411.709.962	2.049.594.020.190
Hàng tồn kho	140	8	416.718.844.961	152.755.900.467
Hàng tồn kho	141		420.741.003.312	152.868.576.847
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.022.158.351)	(112.676.380)
Tài sản ngắn hạn khác	150		6.789.974.459	6.419.838.844
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.789.974.459	6.419.838.844

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		14.580.962.433.268	11.666.944.521.078
Các khoản phải thu dài hạn	210		7.705.459.105.062	5.766.298.135.597
Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	6.967.716.876.592	5.430.716.876.592
Phải thu dài hạn khác	216	6(b)	737.742.228.470	335.581.259.005
Tài sản cố định	220		186.259.798.041	230.800.048.905
Tài sản cố định hữu hình	221	9	32.899.873.392	45.445.819.566
<i>Nguyên giá</i>	222		88.341.031.474	97.363.398.884
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(55.441.158.082)	(51.917.579.318)
Tài sản cố định vô hình	227	10	153.359.924.649	185.354.229.339
<i>Nguyên giá</i>	228		277.295.650.978	276.228.537.827
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(123.935.726.329)	(90.874.308.488)
Tài sản dở dang dài hạn	240		2.839.037.507	3.246.249.258
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	2.839.037.507	3.246.249.258
Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.510.771.509.348	5.551.271.509.348
Đầu tư vào các công ty con	251	5(b)	6.510.771.509.348	5.551.271.509.348
Tài sản dài hạn khác	260		175.632.983.310	115.328.577.970
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	4.786.567.807	9.035.644.733
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		170.846.415.503	106.292.933.237
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		18.477.712.430.258	15.006.414.826.657

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)


Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		6.116.730.778.111	3.029.487.280.688
Nợ ngắn hạn	310		6.097.072.673.399	3.029.487.280.688
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	2.595.927.263.387	391.581.362.507
Người mua trả tiền trước	312		41.014.853.528	15.924.045.598
Thuế phải nộp Nhà nước	313	14	83.180.744.270	106.186.633.805
Chi phí phải trả	315	15	991.509.981.562	576.395.617.148
Phải trả ngắn hạn khác	319	16(a)	11.333.832.223	19.867.595.264
Vay ngắn hạn	320	17	2.374.105.998.429	1.919.532.026.366
Nợ dài hạn	330		19.658.104.712	-
Phải trả dài hạn khác	337	16(b)	19.658.104.712	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		12.360.981.652.147	11.976.927.545.969
Vốn chủ sở hữu	410	18	12.360.981.652.147	11.976.927.545.969
Vốn cổ phần	411	19	6.279.291.230.000	5.431.327.770.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6.279.291.230.000	5.431.327.770.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	19	4.292.501.204.992	5.088.056.394.992
Cổ phiếu quỹ	415	19	(1.640.252.631.255)	(1.640.252.631.255)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.429.441.848.410	3.097.796.012.232
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		734.698.515.732	20.098.996.208
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		2.694.743.332.678	3.077.697.016.024
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		18.477.712.430.258	15.006.414.826.657

Ngày 30 tháng 1 năm 2019


Người lập: 

Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt: 

Huỳnh Việt Thăng
Quyền Giám đốc Tài chính




Trương Công Thắng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			2018 VND	2017 VND	2018 VND	2017 VND
Doanh thu bán hàng	01	21	5.544.480.576.413	3.159.995.107.458	17.300.118.182.975	9.521.084.183.896
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	122.678.326.857	7.874.181.864	259.520.203.314	68.677.135.504
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	21	5.421.802.249.556	3.152.120.925.594	17.040.597.979.661	9.452.407.048.392
Giá vốn hàng bán	11	22	4.310.178.392.235	2.313.846.111.539	13.410.697.726.027	7.062.076.162.048
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		1.111.623.857.321	838.274.814.055	3.629.900.253.634	2.390.330.886.344
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	2.507.834.743.909	2.671.572.685.943	2.821.765.422.611	3.170.470.210.374
Chi phí tài chính	22	24	31.200.748.422	16.034.202.374	106.256.167.044	69.160.221.799
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		30.564.911.145	15.952.126.499	105.243.716.316	68.888.085.335
Chi phí bán hàng	25		1.074.680.405.845	611.750.121.446	3.168.580.699.916	2.060.648.420.988
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		152.255.094.688	56.936.465.993	404.139.398.240	263.326.500.032
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		2.361.322.352.275	2.825.126.710.185	2.772.689.411.045	3.167.665.953.899
Thu nhập khác	31		5.226.911	7.492.770	66.816.610	365.472.425
Chi phí khác	32		173.965	13.409	2.178.358.145	379.234.949
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		5.052.946	7.479.361	(2.111.541.535)	(13.762.524)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.361.327.405.221	2.825.134.189.546	2.770.577.869.510	3.167.652.191.375

(mang sang trang sau)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			2018 VND	2017 VND	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang từ trang trước sang)	50		2.361.327.405.221	2.825.134.189.546	2.770.577.869.510	3.167.652.191.375
Chi phí thuế TNDN - hiện hành	51		41.501.352.117	88.832.020.774	140.388.019.098	88.832.020.774
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN - hoãn lại	52		(43.099.125.410)	(16.215.900.339)	(64.553.482.266)	1.123.154.577
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.362.925.178.514	2.752.518.069.111	2.694.743.332.678	3.077.697.016.024

Ngày 30 tháng 1 năm 2019

Người lập:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Huỳnh Việt Thăng
Quyền Giám đốc Tài chính



Trương Công Thắng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2018 VND	2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	2.770.577.869.510	3.167.652.191.375
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	46.640.039.138	47.596.534.352
Các khoản dự phòng	03	19.641.571.474	2.895.285.836
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(100.407.932)	45.502.462
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	05	(19.578.367)	(250.000.000)
Thu nhập lãi, lợi nhuận được phân phối và thu nhập khác từ các hoạt động đầu tư	05	(2.820.750.314.796)	(3.170.037.390.868)
Chi phí lãi vay	06	105.243.716.316	68.888.085.335
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	121.232.895.343	116.790.208.492
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	182.294.045.294	(108.311.200.136)
Biến động hàng tồn kho	10	(283.604.515.968)	(76.205.426.072)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	2.640.694.998.231	(1.285.205.081.531)
Biến động chi phí trả trước	12	4.707.245.312	10.782.450.430
		2.665.324.668.212	(1.342.149.048.817)
Tiền lãi vay đã trả	14	(101.426.439.339)	(66.223.562.694)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(153.440.048.334)	(83.221.652.715)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	2.410.458.180.539	(1.491.594.264.226)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2018 VND	2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(3.153.024.907)	(4.866.048.925)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	881.026.550	250.000.000
Tiền chi cho vay	23	(4.337.000.000.000)	(4.954.405.000.000)
Tiền thu hồi từ cho vay	24	2.800.000.000.000	-
Gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(15.511.720.000)	(746.193.720.000)
Rút tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24	19.687.440.000	2.021.966.841.175
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các công ty con	25	(959.500.000.000)	(885.500.000.000)
Tiền thu lãi và lợi nhuận được phân phối	27	2.083.935.491.625	3.084.663.803.930
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	(410.660.786.732)	(1.484.084.123.820)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	52.408.270.000	49.726.600.000
Tiền thu từ các khoản vay ngân hàng	33	8.232.245.677.011	4.436.888.255.174
Tiền trả nợ gốc vay cho ngân hàng	34	(7.777.671.704.948)	(4.376.668.638.275)
Tiền chi trả cổ tức	36	(2.361.806.673.200)	(1.153.819.442.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	(1.854.824.431.137)	(1.043.873.225.601)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	144.972.962.670	(4.019.551.613.647)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	677.000.209.110	4.696.551.755.028
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	91.695.740	67.729
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	70	822.064.867.520	677.000.209.110

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ TÀI CHÍNH

	2018	2017
	VND	VND
Cán trừ cổ tức phải trả với khoản cho vay phải thu từ các bên liên quan	-	1.187.405.000.000

Ngày 30 tháng 1 năm 2019

Người lập: 



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt:


Huỳnh Việt Thăng
Quyền Giám đốc Tài chính

Trương Công Thắng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Các hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là mua bán thực phẩm; mua bán đồ uống không cồn và nước khoáng; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại và hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302017440 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (“SKHĐT”) cấp ngày 31 tháng 5 năm 2000 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 3 công ty con được liệt kê tại Thuyết minh số 5(b).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 1.109 nhân viên (1/1/2018: 1.080 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty lập và phát hành riêng báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”), kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 .

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này.

(e) Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 được mang sang từ số liệu đã kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của công ty tại các ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Các khoản đầu tư vào các công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty con phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi công ty con sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	4 – 6 năm
▪ nâng cấp tài sản thuê	3 – 5 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 8 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 7 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 4 đến 10 năm.

(ii) Thương hiệu

Giá mua thương hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(i) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Vốn chủ sở hữu

(i) *Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần*

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận là khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) *Cổ phiếu quỹ*

Khi cổ phiếu phổ thông đã phát hành được mua lại, khoản tiền đã trả để mua lại bao gồm chi phí liên quan trực tiếp, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận như một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ thuộc vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra cho mục đích tái phát hành, giá vốn của cổ phiếu tái phát hành được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa khoản tiền nhận được và giá vốn của cổ phiếu tái phát hành được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ riêng của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(o) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản cho vay, lợi nhuận được phân phối từ các công ty con và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Lợi nhuận được phân phối từ các công ty con được ghi nhận khi quyền nhận lợi nhuận được phân phối từ các công ty con được xác lập. Lợi nhuận được phân phối liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí đi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái. Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hoá và ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Các bên liên quan

Các bên được xem là liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao, các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Tiền mặt	246.849.385	77.070.074
Tiền gửi ngân hàng	16.818.018.135	9.023.139.036
Các khoản tương đương tiền	805.000.000.000	667.900.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	<u>822.064.867.520</u>	<u>677.000.209.110</u>

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày giao dịch.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

5. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn		
♦ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-	4.175.720.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn còn lại không quá mười hai tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(b) Đầu tư vào các công ty con

	31/12/2018		1/1/2018	
	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND
Đầu tư vào các công ty con:				
♦ Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan (*)	100%	2.131.000.009.348	100%	2.103.500.009.348
♦ Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage (**)	100%	4.315.000.000.000	100%	3.383.000.000.000
♦ Masan Consumer (Thailand) Limited (***)	99,99%	64.771.500.000	99,99%	64.771.500.000
		<u>6.510.771.509.348</u>		<u>5.551.271.509.348</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư góp vốn này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Không có khoản dự phòng giảm giá nào cho các khoản đầu tư vào các công ty con được trích lập trên báo cáo tài chính riêng cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 2017

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- (*) Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan có 8 công ty con, bao gồm Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan (“MSI”), Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến (“VTF”), Công ty Cổ phần Ma San PQ (“MPQ”), Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD (“MHD”), Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB (“MMB”), Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG (“MHG”), Công ty Cổ phần Masan JinJu (trước đây là Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Sài Gòn) (“MSJ”), và Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngự Phú Quốc (“NPQ”).
- (**) Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage có 5 công ty con, bao gồm Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“VCF”), Công ty Cổ phần Café De Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại CDN (“CDN”), Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo (“VHC”), Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha (“KRP”) và Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh (“QNW”).
- (***) Masan Consumer (Thailand) Limited (“MTH”) được thành lập trong năm 2016.

MTH được thành lập tại Thái Lan. Các công ty con khác được thành lập tại Việt Nam.

6. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Lợi nhuận được phân phối phải thu	2.385.522.870.411	2.027.777.099.313
Lãi dự thu từ các khoản tiền gửi ngân hàng	1.941.873.973	1.879.747.645
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	1.118.143.860	17.736.998.330
Phải thu khác	1.828.821.718	2.200.174.902
	<u>2.390.411.709.962</u>	<u>2.049.594.020.190</u>

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Lãi dự thu	712.551.939.889	333.545.014.144
Các khoản ký quỹ dài hạn	25.190.288.581	2.036.244.861
	<u>737.742.228.470</u>	<u>335.581.259.005</u>

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***7. Phải thu về cho vay dài hạn**

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Khoản phải thu về cho vay dài hạn từ các công ty con	6.967.716.876.592	5.430.716.876.592

8. Hàng tồn kho

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	14.966.089.695	-	5.542.163.766	-
Nguyên vật liệu	26.875.640.923	(254.857.625)	22.587.397.115	-
Công cụ và dụng cụ	433.000	-	-	-
Thành phẩm	9.599.966.052	(45.749.097)	1.124.900.926	-
Hàng hóa	369.298.873.642	(3.721.551.629)	123.614.115.040	(112.676.380)
	420.741.003.312	(4.022.158.351)	152.868.576.847	(112.676.380)

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2018	2017
	VND	VND
Số dư đầu năm	112.676.380	279.293.596
Tăng dự phòng trong năm	19.641.571.474	3.174.579.430
Sử dụng dự phòng trong năm	(15.732.089.503)	(3.061.903.052)
Hoàn nhập dự phòng	-	(279.293.594)
Số dư cuối năm	4.022.158.351	112.676.380

Trong hàng tồn kho của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có 4.022 triệu VND (1/1/2018: 113 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Nâng cấp tài sản thuê VND	Thiết bị văn phòng VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.511.680.743	55.688.424.678	21.192.153.171	3.791.659.980	15.179.480.312	97.363.398.884
Tăng trong năm	-	-	-	-	87.652.000	87.652.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	1.564.882.640	-	-	1.564.882.640
Thanh lý	-	-	-	-	(3.230.430.673)	(3.230.430.673)
Xóa sổ	(948.494.202)	-	(441.619.725)	(287.358.239)	(5.766.999.211)	(7.444.471.377)
Số dư cuối năm	563.186.541	55.688.424.678	22.315.416.086	3.504.301.741	6.269.702.428	88.341.031.474
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.511.680.743	22.833.269.300	11.292.323.337	3.087.042.785	13.193.263.153	51.917.579.318
Khấu hao trong năm	-	10.451.709.067	1.899.833.025	379.461.688	606.028.851	13.337.032.631
Thanh lý	-	-	-	-	(2.368.982.490)	(2.368.982.490)
Xóa sổ	(948.494.202)	-	(441.619.725)	(287.358.239)	(5.766.999.211)	(7.444.471.377)
Số dư cuối năm	563.186.541	33.284.978.367	12.750.536.637	3.179.146.234	5.663.310.303	55.441.158.082
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	-	32.855.155.378	9.899.829.834	704.617.195	1.986.217.159	45.445.819.566
Số dư cuối năm	-	22.403.446.311	9.564.879.449	325.155.507	606.392.125	32.899.873.392

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***10. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy tính VND	Thương hiệu VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	275.592.174.191	636.363.636	276.228.537.827
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.137.005.818	-	2.137.005.818
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(1.069.892.667)	-	(1.069.892.667)
Số dư cuối năm	276.659.287.342	636.363.636	277.295.650.978
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	90.237.944.852	636.363.636	90.874.308.488
Khấu hao trong năm	33.303.006.507	-	33.303.006.507
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(241.588.666)	-	(241.588.666)
Số cuối năm	123.299.362.693	636.363.636	123.935.726.329
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	185.354.229.339	-	185.354.229.339
Số cuối năm	153.359.924.649	-	153.359.924.649

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2018 VND
Số đầu năm	3.246.249.258
Tăng trong năm	3.294.676.707
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.564.882.640)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(2.137.005.818)
Số cuối năm	2.839.037.507

12. Chi phí trả trước dài hạn

	2018 Công cụ và dụng cụ VND
Số đầu năm	9.035.644.733
Tăng trong năm	2.275.539.256
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	828.304.001
Phân bổ trong năm	(7.352.920.183)
Số cuối năm	4.786.567.807

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	2.595.927.263.387	2.595.927.263.387	391.581.362.507	391.581.362.507

14. Thuế phải nộp Nhà nước

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	40.863.907.281	53.915.936.517
Thuế giá trị gia tăng	39.341.196.264	50.503.782.781
Thuế thu nhập cá nhân	2.975.640.725	1.766.914.507
	83.180.744.270	106.186.633.805

15. Chi phí phải trả

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	571.934.592.307	424.409.525.794
Chi phí kho vận	113.070.879.061	49.763.823.968
Chi phí trưng bày	41.161.828.771	11.203.662.963
Thưởng và lương tháng 13	113.062.923.050	39.862.208.085
Chiết khấu bán hàng	78.328.583.580	8.011.083.372
Chi phí nghiên cứu thị trường	13.900.411.147	15.279.254.584
Chi phí lãi vay	7.915.406.616	4.098.129.639
Chi phí công nghệ thông tin	24.222.864.545	14.910.270.008
Mua hàng chưa nhận hóa đơn	16.299.574.374	970.613.231
Chi phí khác	11.612.918.111	7.887.045.504
	991.509.981.562	576.395.617.148

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***16. Phải trả khác****(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Cổ tức phải trả	3.861.369.300	2.570.546.000
Nghĩa vụ phát hành cổ phiếu	187.440.000	4.705.416.500
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	7.236.973.993	12.555.998.725
Các khoản phải trả khác	48.048.930	35.634.039
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
	11.333.832.223	19.867.595.264

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Ký quỹ dài hạn	19.658.104.712	-
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

17. Vay ngắn hạn

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	2.374.105.998.429	2.374.105.998.429	1.919.532.026.366	1.919.532.026.366
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	5.381.601.170.000	5.088.056.394.992	(1.640.252.631.255)	2.360.819.522.708	11.190.224.456.445
Phát hành cổ phiếu	49.726.600.000	-	-	-	49.726.600.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	3.077.697.016.024	3.077.697.016.024
Cổ tức	-	-	-	(2.340.720.526.500)	(2.340.720.526.500)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	5.431.327.770.000	5.088.056.394.992	(1.640.252.631.255)	3.097.796.012.232	11.976.927.545.969
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	5.431.327.770.000	5.088.056.394.992	(1.640.252.631.255)	3.097.796.012.232	11.976.927.545.969
Phát hành cổ phiếu	52.408.270.000	-	-	-	52.408.270.000
Phát hành cổ phiếu thưởng	795.555.190.000	(795.555.190.000)	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	2.694.743.332.678	2.694.743.332.678
Cổ tức	-	-	-	(2.363.097.496.500)	(2.363.097.496.500)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	6.279.291.230.000	4.292.501.204.992	(1.640.252.631.255)	3.429.441.848.410	12.360.981.652.147

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***19. Vốn cổ phần, thặng dư vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2018		1/1/2018	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	627.929.123	6.279.291.230.000	543.132.777	5.431.327.770.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	1.640.252.631.255	18.000.000	1.640.252.631.255
Vốn cổ phần hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	609.929.123	6.099.291.230.000	525.132.777	5.251.327.770.000
Thặng dư vốn cổ phần	-	4.292.501.204.992	-	5.088.056.394.992

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành.

Biến động của vốn cổ phần hiện đang lưu hành trong năm như sau:

	2018		2017	
	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND
Số dư đầu năm - hiện đang lưu hành	525.132.777	5.251.327.770.000	520.160.117	5.201.601.170.000
Phát hành cổ phiếu theo mệnh giá bằng tiền	5.240.827	52.408.270.000	4.972.660	49.726.600.000
Phát hành cổ phiếu thưởng	79.555.519	795.555.190.000	-	-
Số dư cuối năm - hiện đang lưu hành	609.929.123	6.099.291.230.000	525.132.777	5.251.327.770.000

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ

	31/12/2018		1/1/2018	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	328.965	7.612.240.613	3.971	89.980.821
		7.612.240.613		89.980.821
		7.612.240.613		89.980.821

21. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2018 VND	2017 VND
Tổng doanh thu	17.300.118.182.975	9.521.084.183.896
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	233.643.571.391	19.096.167.283
▪ Hàng bán bị trả lại	25.876.631.923	49.580.968.221
	259.520.203.314	68.677.135.504
Doanh thu thuần	17.040.597.979.661	9.452.407.048.392

22. Giá vốn hàng bán

	2018 VND	2017 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Giá vốn hàng bán	13.391.056.154.553	7.059.180.876.212
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	19.641.571.474	2.895.285.836
	13.410.697.726.027	7.062.076.162.048
	13.410.697.726.027	7.062.076.162.048

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	2018	2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	56.220.518.640	116.733.910.032
Thu nhập lãi từ đầu tư tài chính	379.006.925.745	218.639.211.585
Lợi nhuận phân phối từ các công ty con	2.385.522.870.411	2.834.664.269.251
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.015.107.815	432.819.506
	2.821.765.422.611	3.170.470.210.374
	2.821.765.422.611	3.170.470.210.374

24. Chi phí tài chính

	2018	2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay từ ngân hàng	105.243.716.316	68.888.085.335
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	947.986.535	272.136.464
Chi phí tài chính khác	64.464.193	-
	106.256.167.044	69.160.221.799
	106.256.167.044	69.160.221.799

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

25. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		2018 VND	2017 VND	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Công ty mẹ của công ty mẹ					
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Bán hàng hóa	22.526.304	11.187.458	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	4.996.948.188	-	5.496.643.007	-
Công ty mẹ					
Công ty TNHH MasanConsumerHoldings	Cổ tức đã phân phối	2.270.686.203.000	2.270.686.203.000	-	-
	Cần trừ cổ tức phải trả với khoản cho vay phải thu từ các bên liên quan	-	1.187.405.000.000	-	-
	Trả cổ tức bằng tiền	2.270.686.203.000	1.083.281.203.000	-	-
Các công ty con					
Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan	Lợi nhuận được phân phối	2.385.522.870.411	1.633.743.185.251	2.385.522.870.411	826.856.015.313
	Góp vốn	27.500.000.000	197.500.000.000	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	Bán hàng hóa	275.839.973.515	188.296.228.292	-	78.686.317.617
	Mua hàng hóa và dịch vụ	4.434.152.834.178	3.300.260.145.310	(326.381.897.838)	-
	Trả trước tiền hàng	-	14.639.880.515	-	14.639.880.515
	Cho vay	506.000.000.000	4.954.405.000.000	3.136.716.876.592	5.430.716.876.592
	Thu hồi khoản cho vay bằng tiền	2.800.000.000.000	-	-	-
	Thu hồi khoản cho vay thông qua cần trừ cổ tức phải trả	-	1.187.405.000.000	-	-
	Thu nhập lãi phải thu	341.306.747.664	218.639.211.585	674.851.761.808	333.545.014.144

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		2018 VND	2017 VND	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Các công ty con					
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến	Bán hàng hóa	5.763.370.389	8.034.292.370	-	-
	Mua hàng hóa	475.191.703.131	542.711.441.650	(165.496.473.117)	(178.743.996.256)
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD	Bán hàng hóa	33.585.469.336	14.658.176.371	-	-
	Mua hàng hóa	941.822.705.564	725.417.798.671	(107.369.612.484)	(103.660.354.580)
Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB	Bán hàng hóa	184.621.456.439	88.143.951.789	-	-
	Mua hàng hóa	3.440.460.919.308	2.021.112.842.168	(586.546.385.981)	(19.950.867.204)
	Cho vay	3.831.000.000.000	-	3.831.000.000.000	-
	Thu nhập lãi phải thu	37.700.178.081	-	37.700.178.081	-
Công ty Cổ phần Masan PQ	Bán hàng hóa	3.940.239	2.509.472	-	-
	Mua hàng hóa	-	1.748.200	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc	Bán hàng hóa	1.143.730.783	350.910.756	599.031.555	208.000.020
	Trả trước tiền hàng	8.294.187.749	18.531.591.916	8.294.187.749	18.531.591.916
	Mua hàng hóa	119.477.561.384	73.413.427.890	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage	Lợi nhuận được phân phối	-	1.200.921.084.000	-	1.200.921.084.000
	Góp vốn	932.000.000.000	688.000.000.000	-	-

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		2018 VND	2017 VND	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Các công ty con					
Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa	Bán hàng hóa	74.467.360.692	50.224.165.565	-	3.870.083.455
	Mua hàng hóa	2.959.106.972.554	411.007.822	(1.070.218.150.205)	-
	Phí hỗ trợ quản lý	-	159.438.082.170	-	87.828.531.406
Công ty Cổ phần Café De Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại CDN)	Bán hàng hóa	1.948.184	2.458.106	-	-
	Mua hàng hóa	4.656.146.056	25.800.000	(847.937.204)	-
Công ty Cổ phần Masan JinJu (trước đây là Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Sài Gòn)	Bán hàng hóa	2.818.093.340	1.806.328.808	-	-
	Mua hàng hóa	173.245.372.007	151.166.693.876	(29.770.357.611)	(9.636.224.394)
	Mua tài sản cố định	81.818.182	-	-	-
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vinh Hào	Bán hàng hóa	442.606.137	17.244.889.254	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	352.331.601.600	754.531.022	(50.454.047.341)	-
	Phí hỗ trợ quản lý	-	41.389.312.688	-	19.654.007.992
Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh	Bán hàng hóa	1.648.678.333	64.232.422	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	221.850.358.615	-	(61.055.590.715)	-
Masan Consumer (Thailand) Limited	Bán hàng hóa	41.242.658.023	18.163.278.771	8.394.279.127	18.163.278.771

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		2018 VND	2017 VND	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Các bên liên quan khác					
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery PY	Bán hàng hóa	26.774.927	15.451.254	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution	Bán hàng hóa	2.299.473.074	39.831.648	2.527.369.828	10.614.490
	Mua hàng hóa	44.794.061.290	395.205.600	(20.804.520.370)	-
	Phí hỗ trợ quản lý	25.966.703.930	42.212.820.014	60.624.394.654	46.467.302.338
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery HG	Bán hàng hóa	15.548.538	35.465.044	-	-
	Mua hàng hóa	55.827.750	-	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	2.552.138.546	1.733.359.174	2.745.941.875	1.906.695.091
Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế	Bán hàng hóa	52.760.545	42.990.627	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	5.401.497.275	8.635.272.987	2.821.114.056	8.970.161.887
Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang (trước đây là Công ty TNHH MTV Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc Tế Tiền Giang)	Bán hàng hóa	-	6.844.745	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	1.413.647.105	1.248.902.868	617.822.920	1.373.793.155
Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên (trước đây là Công ty TNHH Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Thái Nguyên)	Bán hàng hóa	29.696.909	6.516.573	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	1.317.783.118	1.260.197.437	498.242.808	1.386.217.181

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		2018 VND	2017 VND	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Các bên liên quan khác					
Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long (trước đây là Công ty Liên Doanh Dinh dưỡng Thủy sản Quốc tế)	Bán hàng hóa Phí hỗ trợ quản lý	- 1.510.709.543	16.924.336 1.397.436.985	- 637.208.299	- 1.537.180.683
Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang (trước đây là Công ty TNHH MTV Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc Tế Hậu Giang)	Bán hàng hóa Phí hỗ trợ quản lý	- 1.074.951.181	1.875.273 903.161.912	- 507.005.940	- 993.478.103
Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An (trước đây là Công Ty TNHH MTV Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc Tế Nghệ An)	Bán hàng hóa Phí hỗ trợ quản lý	41.116.909 1.606.391.239	5.953.991 1.287.824.042	- 804.869.783	- 1.416.606.447
Công ty TNHH MNS Farm Nghệ An (trước đây là Công ty TNHH Masan Nutri - Farm (N.A))	Bán hàng hóa Phí hỗ trợ quản lý	9.563.891 3.096.357.943	421.936 7.652.397.325	- 986.100.091	- 6.898.790.674
Công ty TNHH MNS Meat Hà Nam	Bán hàng hóa Phí hỗ trợ quản lý	18.476.019 1.327.010.547	- -	7.912.200 1.459.711.602	- -

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		2018 VND	2017 VND	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Các bên liên quan khác					
Công ty Cổ Phần Việt - Pháp Sản Xuất Thức Ăn Gia Súc	Bán hàng hóa	71.593.600	132.675.545	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	10.571.231.250	14.829.590.245	5.131.224.940	15.432.135.658
Công ty TNHH MTV Proconco Cần Thơ	Bán hàng hóa	-	17.861.973	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	2.483.411.874	1.781.402.913	1.411.327.932	1.959.543.205
Công ty TNHH MTV Con Cò Bình Định	Bán hàng hóa	-	6.469.691	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	1.671.915.669	1.472.308.326	736.957.268	1.619.539.159
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên	Bán hàng hóa	5.238.000	6.985.391	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	761.002.325	1.079.114.287	34.718.341	1.187.025.716
Công ty Cổ Phần Masan Nutri-Science	Phí hỗ trợ quản lý	6.247.128.302	-	6.871.841.133	-
Công ty TNHH Khai Thác Chế Biến Khoáng Sản Núi Pháo	Bán hàng hóa	1.072.107.209	-	86.225.766	-
	Phí hỗ trợ quản lý	3.261.776.530	-	3.587.954.183	-

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		2018 VND	2017 VND	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Các bên liên quan khác					
Thành viên quản lý chủ chốt					
	Thù lao trả cho Thành viên quản lý chủ chốt (*)	22.519.251.698	22.505.992.606	-	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 1 tháng 1 năm 2018, Công ty có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam theo các điều khoản giao dịch thông thường.

(*) Không có khoản phí nào phải trả cho thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

26. Giải trình biến động lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế quý 4 năm 2018 giảm 389,6 tỷ đồng, tương ứng 14% so với cùng kỳ năm trước, sự biến động chủ yếu do các nhân tố chính sau:

- Doanh thu thuần tăng 72% so với cùng kỳ năm trước do thay đổi mô hình bán hàng tập trung thông qua Công ty của các công ty con trong ngành hàng đồ uống;
- Tổng chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 83,5%, tuy nhiên tỷ lệ tổng chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp trên doanh thu chỉ tăng 1,4% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chính là trong quý 4 năm 2018, Công ty đã đầu tư nhiều cho hoạt động quảng cáo nhằm cao cấp hóa các thương hiệu mạnh, tăng khuyến mãi nhằm thúc đẩy sức mua của thị trường và tăng chi phí hoạt động để chuẩn bị phục vụ bán hàng mùa Tết;
- Thu nhập thuần từ hoạt động tài chính giảm 7% so với cùng kỳ năm trước do phân phối lợi nhuận từ công ty con năm nay thấp hơn so với năm trước.

27. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Trong tháng 1 năm 2019, MSF, một công ty con sở hữu trực tiếp của Công ty, đã thành lập một công ty con mới – Công ty TNHH Masan Long An (“MLA”) theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1101905952 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An. Kết quả của sự kiện này, MLA trở thành công ty con mới sở hữu gián tiếp bởi Công ty.

Ngày 30 tháng 1 năm 2019

Người lập:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Huỳnh Việt Thăng
Quyền Giám đốc Tài chính

Trương Công Thắng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị